

ĐOÀN MINH - NGUYỄN THỊ TUYẾT

NGỮ PHÁP

Tiếng Anh

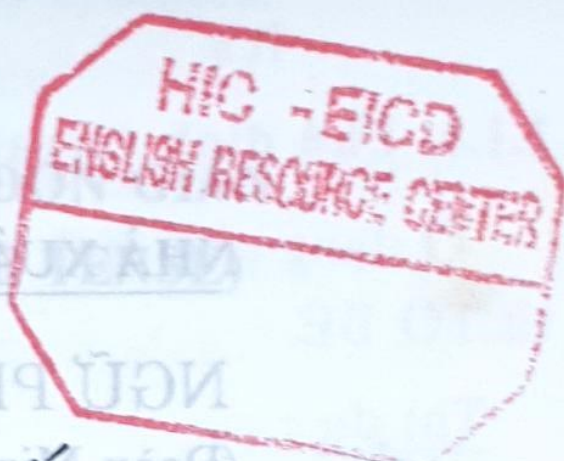
DÀNH CHO HỌC SINH



ĐOÀN MINH - NGUYỄN THỊ TUYẾT

I. ĐỘNG TỪ TO BE

LI. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN
A. NHỮNG CÁCH DÙNG



NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

DÀNH CHO HỌC SINH

ENGLISH GRAMMAR



NHÀ XUẤT BẢN THANH HOÁ

MỤC LỤC (CONTENTS)

	Page
1. Động từ TO BE	3
1.1. Thì hiện tại đơn giản (Present simple tense)	3
1.2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous)	9
2. Thì hiện tại đơn giản (Simple Present)	14
2.1. Cấu tạo	14
2.2. Cách dùng	15
2.3. Phủ định	16
2.4. Nghi vấn	17
3. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous) và thì hiện tại đơn giản (Present Simple)	20
3.1. Dùng thì hiện tại tiếp diễn	20
3.2. Dùng thì hiện tại đơn giản	20
3.3. Một số động từ không dùng trong thì hiện tại tiếp diễn	21
3.4. Dùng hiện tại tiếp diễn (Present Continuous) và hiện tại đơn giản (Present Simple)	22
4. Thì quá khứ đơn giản (Past Simple)	25
4.1. Quá khứ của TO BE	25
4.2. Các động từ khác	26
5. Thì quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)	30
5.1. Cấu tạo	30

5.2. Cách dùng	31
5.3. Thì quá khứ tiếp diễn và quá khứ đơn giản	31
6. động từ HAVE	37
6.1. Have, have got, has, has got	37
7. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect)	43
7.1. Cấu tạo	43
7.2. Cách dùng	45
7.3. Thì hiện tại hoàn thành (present perfect) và thì quá khứ đơn giản (past simple)	49
8. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous)	54
8.1 Cấu tạo	54
8.2. Cách dùng	55
9. Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect)	57
9.1. Cấu tạo	57
9.2. Cách dùng	58
10. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect continuous)	60
11. Thì tương lai đơn giản (The future simple)	64
12. Tương lai hoàn thành (Future perfect)	66
13. Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future perfect continuous)	67

14. Thì hiện tại để nói tương lai.	
Dùng be going to	69
15. Động từ hình thức Can, may, must, need	
(Modal verbs)	72
15.1. CAN	73
15.2. MAY	74
15.3. MUST	75
15.4. NEED	76
16. SHOULD và WOULD	81
16.1. SHOULD	81
16.2. WOULD	82
17. There is và There are	85
18. Thể bị động (Passive Voice)	89
18.1. Cấu tạo	89
18.2. Một số động từ có hai tân ngữ	94
19. Used to và be used to	101
19.1. Used to	101
19.2. Be used to	102
20. The article a, an, the	106
20.1. A, AN	106
20.2. THE	107
20.3. Một số trường hợp dùng với THE	110
21. Dùng so sánh (Comparision)	116
21.1. So sánh hơn, kém (Comparative)	116

21.2. So sánh bằng nhau	118
21.3. So sánh bậc nhất (Superlative)	119
22. Giới từ (Prepositions)	124
22.1. Chỉ thời gian	124
22.2. Chỉ địa điểm, nơi chốn (places) IN/ON/AT, TO...	127
23. Trật tự từ (word - order)	133
23.1. Cấu trúc S - V - O	133
23.2. Trạng từ chỉ thời gian thường có thể đặt ở đầu câu hay cuối câu	133
23.3. Những trạng từ như always, also, often, usually, sometimes...	134
24. Câu điều kiện	138
24.1. Hiện tại và tương lai	138
24.2. Quá khứ	140
25. Câu gián tiếp (Reported Speech)	144
26. Động từ nguyên thể và danh động từ (infinitive and Gerund)	149
26.1. Động từ nguyên thể	149
26.2. Danh động từ	150
27. Danh từ đếm được và không đếm được (Countable and Uncountable nouns)	153
27.1. Danh từ đếm được (Countable nouns)	153
27.2. Danh từ không đếm được (Uncountable nouns)	155
	187

28. Đại từ phản thân (Reflective Pronouns)	158
29. Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)	161
29.1.	161
29.2.	162
30. Cách dùng một số từ	166
30.1. ENOUGH và TOO	166
30.2. PREFER, WOULD RATHER, HAD BETTER, IT'S TIME	167
30.3. SOME, ANY và NO trong SOMEONE, SOMETHING ...	170
30.4. BOTH, EITHER, NEITHER	171
30.5. QUITE và RATHER	172
30.6. IN SPITE OF, DESPITE, ALTHOUGH, THOUGH, EVEN THOUGH	174
30.7. AS IF, AS, LIKE	174
30.8. STILL và YET	176
31. Cách dùng sở hữu (Possession)	181

In 1000 bản, khổ 13x19 cm tại Xí nghiệp In Hải Phòng
Số in : 025. Số ĐKKH 141/36/XB-QLXB - Cục xuất bản
cấp ngày 08-01-2001. GTNKH-XBTH số 186 cấp ngày
22-12-2001. In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2002